

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN BÌNH TÂN  
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 53/2020/HNGĐ-ST  
Ngày: 23 - 9 - 2020  
V/v tranh chấp “ly hôn, nuôi con”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH TÂN - TỈNH VĨNH LONG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Phan Kim Ngân

***Các Hội thẩm nhân dân:***

1. Ông Nguyễn Thanh Bình
2. Ông Hồ Trung Hậu

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Trần Thanh Điền - là Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long:** không thuộc trường hợp tham gia phiên tòa.

Ngày 23 tháng 9 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 104/2020/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 6 năm 2020; về tranh chấp: “ly hôn, nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 50/2020/QĐXX-ST ngày 17 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị **H**, sinh năm 1985. Địa chỉ cư trú: ấp T, xã B, huyện P, tỉnh Vĩnh Long (có mặt).
2. *Bị đơn:* Anh **T**, sinh năm 1980. Địa chỉ cư trú: ấp T, xã B, huyện P, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*- Tại đơn khởi kiện đề ngày 25/6/2020 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn chị H trình bày:*

Chị và anh T qua quen biết, tìm hiểu nhau, được sự chấp thuận của gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương vào năm 2003. Đăng ký kết hôn ngày 29/3/2006 tại UBND xã L, huyện P (M cũ), tỉnh Vĩnh Long. Nữ trang cưới: 05 phân vàng 18K, số vàng này vợ chồng đã bán hết để chi tiêu trong gia đình, hiện nay không còn. Sau khi cưới vợ chồng về sống ở ấp H, xã B, huyện P, tỉnh Vĩnh Long. Chị và anh T có 02 con chung tên D, sinh ngày 03/7/2005 và B, sinh ngày 28/02/2008 hiện hai con sống với chị. Về tài sản chung vợ chồng chị tự thỏa thuận,

không yêu cầu giải quyết; nợ chung không có. Mâu thuẫn phát sinh dẫn đến ly hôn là do vợ chồng thường xuyên bất đồng quan điểm với nhau trong cuộc sống; do chồng ghen tuông vô cớ, anh T thường hay gây sự xúc phạm chị, thậm chí nhiều lần anh Thuận còn bạo hành, đánh chị. Chị đã cố gắng khuyên can chồng thay đổi để vợ chồng hàn gắn tình cảm nhưng đều không thành, từ đó đời sống vợ chồng không hạnh phúc. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, chị yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn anh T; về con chung: chị yêu cầu được quyền nuôi D, sinh ngày 03/7/2005 và B, sinh ngày 28/02/2008, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con; về quan hệ tài sản: không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài ra, chị không còn yêu cầu nào khác.

- *Tại biên bản lấy lời khai ngày 27/7/2020 cháu D trình bày:* cha cháu là T, mẹ cháu là H; cha mẹ cháu ly hôn, nguyện vọng của cháu muốn được sống với mẹ

- *Tại biên bản lấy lời khai ngày 27/7/2020 cháu B trình bày:* cha cháu là T, mẹ cháu là H; cha mẹ cháu ly hôn, nguyện vọng của cháu muốn được sống với mẹ

- *Tại phiên tòa:* Chị H xác định chị và anh T ly thân khoảng 03 năm nay; tài sản chung của vợ chồng có 01 căn nhà cấp 04, vách xây tường, nóc bằng, nền gạch men ngang 4,1m dài 21m xây dựng năm 2018 trên đất của cha ruột chị là S cho nhưng ông S vẫn còn đứng tên QSD đất và 01 xe SH mode BSKS: 64K1 – 22.818 do N (là em dâu của anh T) đứng tên giấy chứng nhận dùm. Chị giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Chị H có đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn anh T, anh T có nơi cư trú thuộc huyện Bình Tân nên tranh chấp và quan hệ pháp luật thuộc thẩm quyền thụ lý và giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bình Tân được quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng triệu tập bị đơn anh T tham gia phiên tòa giải quyết vụ án nhưng anh T vẫn vắng mặt. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh T.

[1.3] Bị đơn anh T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn không đến Tòa án để giải quyết vụ án, không trình bày ý kiến, không đưa ra được chứng cứ chứng minh nên anh T đã tự tước bỏ quyền được chứng minh của mình. Anh T phải chịu hậu quả của việc không chứng minh theo quy định tại Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào lời trình bày của nguyên đơn là chị H và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án làm chứng cứ để xem xét giải quyết vụ án.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: chị H và anh T tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên hôn nhân giữa chị H và anh T là hợp pháp được pháp luật công nhận.

Xét yêu cầu xin ly hôn của chị H là có cơ sở. Bởi lẽ mâu thuẫn vợ chồng giữa chị và anh T là trầm trọng, không thể hàn gắn được, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được; chị H xác định không còn tình cảm vợ chồng với anh T, chị yêu cầu được ly hôn. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận cho chị H được ly hôn anh T là có căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung:

Chị H yêu cầu giải quyết cho chị được quyền nuôi D, sinh ngày 03/7/2005 và B, sinh ngày 28/02/2008. Xét thấy hiện nay chị H là người trực tiếp các nuôi con, cuộc sống của con vẫn được đảm bảo; đồng thời cháu D và B có nguyện vọng sống với mẹ. Do đó Hội đồng xét xử xem xét giao hai con cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng là có căn cứ theo quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Theo quy định của pháp luật thì người không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con. Tuy nhiên chị H không yêu cầu anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, do đó Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[2.3] Về chia tài sản (tài sản chung, nợ chung): chị H không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: chị H phải nộp án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng các Điều 51, 56, 58, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 và Điều 227 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*Tuyên xử:*

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị H và anh T.

2. Về nuôi con chung:

2.1 Giao con chung D, sinh ngày 03/7/2005 và B, sinh ngày 28/02/2008 cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng.

2.2 Về cấp dưỡng nuôi con: chị H không yêu cầu anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Do đó Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

Anh T có nghĩa vụ tôn trọng quyền của cháu D và B được sống chung với chị H.

Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở; nhưng không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình tôn trọng quyền được nuôi con của mình; đồng thời người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về chia tài sản (tài sản chung, nợ chung): chị H không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Chị H phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*). Khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) do chị H nộp theo biên lai thu số 0011512 ngày 25/6/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Tân. Vậy chị H đã nộp đủ.

*Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

*Đương sự có mặt được quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.*

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND T. Vĩnh Long;
- VKSND H. Bình Tân;
- Chi cục THADS H. Bình Tân;
- UBND xã Tân Lược, H. Bình Tân, T. Vĩnh Long
- Các đương sự;
- Lưu.

(Đã ký)

**Phan Kim Ngân**







